

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**



MỤC LỤC

-----oOo-----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01-04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06-07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-42

02
CỔ
C
16N
S
12

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.314.072.525.633	1.446.781.598.704
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	79.080.057.974	13.644.673.812
1. Tiền	111		61.580.057.974	13.644.673.812
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.061.625.764.337	1.158.419.522.067
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	338.858.957.469	400.447.325.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	89.266.130.061	27.741.694.063
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.000.000.000	824.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	675.825.998.638	765.224.485.721
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,4	(45.325.321.831)	(35.818.321.830)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	338.972
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	157.409.324.859	254.448.499.465
1. Hàng tồn kho	141		157.409.324.859	254.448.499.465
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.957.378.463	20.268.903.360
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.216.226.539	442.304.759
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15	13.587.804.539	18.680.021.226
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.153.347.385	1.118.153.375
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	28.424.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		765.645.954.109	724.295.123.078
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.773.884.250	1.989.816.250
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	1.773.884.250	1.989.816.250
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		68.371.067.994	63.815.889.963
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	68.318.159.640	63.752.629.971
- Nguyên giá	222		94.483.172.723	85.231.629.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.165.013.085)	(21.478.999.880)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		52.908.354	63.259.992
- Nguyên giá	228		69.010.900	69.010.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.102.546)	(5.750.908)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	185.510.070.359	131.911.405.107
- Nguyên giá	231		210.561.752.472	148.455.242.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(25.051.682.113)	(16.543.837.567)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	1.847.698.796	1.793.153.342
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.847.698.796	1.793.153.342
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	503.823.233.960	517.553.882.984
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		536.697.645.776	541.064.645.776
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(32.874.411.816)	(23.510.762.792)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.319.998.750	7.230.975.432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7h	4.319.998.750	7.230.975.432
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.079.718.479.742	2.171.076.721.782

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.611.380.612.154	1.711.583.266.887
I. Nợ ngắn hạn	310		640.699.604.320	544.532.984.558
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	26.623.682.387	101.584.962.230
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	351.624.785.325	138.130.459.686
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	27.692.280.471	7.632.994.225
4. Phải trả người lao động	314		792.438.873	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16a	62.219.571.551	58.458.000.294
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	1.246.145.955	1.792.607.311
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	55.105.516.738	65.153.337.494
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	118.897.427.282	175.244.117.580
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(3.502.244.262)	(3.463.494.262)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		970.681.007.834	1.167.050.282.329
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16b	333.760.236.656	321.159.259.925
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	114.817.567.106	194.507.780.778
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	495.088.863.049	624.207.441.612
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	27.014.341.024	27.175.800.014
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		468.337.867.587	459.493.454.895
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	468.337.867.587	459.493.454.895
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		740.019.140.000	740.019.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		740.019.140.000	740.019.140.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.100.000)	(3.100.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(271.678.172.413)	(280.522.585.105)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(280.522.585.105)	(302.854.339.965)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.844.412.692	22.331.754.860
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.079.718.479.742	2.171.076.721.782

Người lập biểu



Cao Nữ Ngọc Dung

Q. Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2016	Quý 3/2015	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	113.446.354.221	66.594.829.960	348.070.789.454	201.754.913.018
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.451.358.145	-	3.848.457.114	94.400.001
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	111.994.996.076	66.594.829.960	344.222.332.340	201.660.513.017
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	74.244.703.017	44.930.265.007	215.928.520.810	163.819.295.568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37.750.293.059	21.664.564.953	128.293.811.530	37.811.217.449
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	279.655.401	11.590.792.815	2.526.002.247	62.587.935.571
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	15.020.309.273	16.801.420.582	59.047.231.741	51.527.078.016
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.054.528.279	16.701.493.734	49.302.212.620	51.297.147.933
8. Chi phí bán hàng	25		2.009.292.187	2.961.313.731	5.226.624.046	5.315.648.505
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	15.062.144.480	7.111.256.320	43.627.542.887	22.286.116.168
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - (21 - 22) - (25 + 26))	30		5.938.202.520	6.381.367.135	22.918.415.103	21.270.310.331
11. Thu nhập khác	31		4.331.825.742	289.124.367	4.781.175.470	866.500.858
12. Chi phí khác	32		1.731.893.770	269.780.737	3.282.721.368	391.324.406
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.599.931.972	19.343.630	1.498.454.102	475.176.452
14. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		8.538.134.492	6.400.710.765	24.416.869.205	21.745.486.783
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.458.729.033	157.178.604	15.733.915.503	1.782.189.056
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(161.458.990)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.079.405.459	6.243.532.161	8.844.412.692	19.963.297.727
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (*)	61		5.079.405.459	6.243.532.161	8.844.412.692	19.963.297.727
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	69	84	120	270
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	-	-	-	-

(*) Dữ liệu tại công ty con chỉ mới có công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn góp vốn nên theo nguyên tắc thận trọng, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chỉ tính của công ty mẹ

Người lập biểu



Cao Nữ Ngọc Dung

Q, Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.416.869.205	21.745.486.783
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.11-14	12.779.676.089	10.742.616.629
- Các khoản dự phòng	03		18.870.649.025	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		72.573.713	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.473.484.919)	(60.830.468.520)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	49.302.212.620	51.297.147.933
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		102.968.495.733	22.954.782.825
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		92.588.136.406	55.277.672.739
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		34.932.664.808	(225.920.110.068)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		73.312.304.253	138.104.145.333
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		2.137.054.902	6.218.676.428
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.361.060.645)	(7.830.420.598)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		18.025.797.143	141.167.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.702.887.955)	(1.116.790.458)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		274.900.504.645	(12.170.876.799)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(10.392.758.328)	(46.057.687.696)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	63.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.866.267.600)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.190.267.600	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.367.000.000	5.999.120.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.473.484.919	174.075.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.228.273.409)	(39.820.855.349)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày: 01/01/2016 đến 30/09/2016

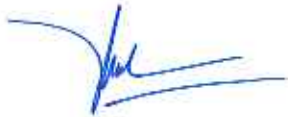
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSII	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	151.285.934.600	100.263.806.508
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(337.522.781.674)	(74.953.374.541)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(186.236.847.074)	25.310.431.967
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		65.435.384.162	(26.681.300.181)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		13.644.673.812	39.088.863.399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		79.080.057.974	12.407.563.218

TP. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Cao Nữ Ngọc Dung

Q. Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302615063, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 14, ngày 17 tháng 06 năm 2015) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng anh: Saigon Telecommunication & Technologies Corporation

Tên viết tắt: SGT.

Trụ sở chính: 1.6 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.****4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có.**6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1. Các công ty con quan trọng được hợp nhất:**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp được hợp nhất như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Saigontel	Bán buôn và sản xuất thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	20.000.000.000	100%	100%
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	30.000.000.000	70%	70%

- Tính đến thời điểm 30/09/2016, SGT đã thực hiện góp vốn vào các công ty con như sau:

Tên Công ty	Vốn điều lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Saigontel	20.000.000.000	20.000.000.000	100%	100%
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel (*)	30.000.000.000	24.500.000.000	82%	70%

(*) Khoản vốn góp còn thiếu so với vốn điều lệ của SGT sẽ thực hiện góp đủ vào quý 4/2016.

6.2. Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập**Chi Nhánh Bắc Ninh**

Thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.13.000043 ngày 09 tháng 09 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 27 tháng 07 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trụ sở hoạt động của Chi nhánh: Khu Công nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

Hoạt động chính của Chi nhánh:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông. Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD - VCD (có nội dung được phép lưu hành và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).

Đào tạo dạy nghề (chỉ hoạt động khi được cấp phép theo quy định của pháp luật). Đại lý cung cấp dịch vụ Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê). Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoán đầu tư vào công ty con".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và các Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2016: 22.450 VND/USD

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản **tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

- Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng khu công nghiệp.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NIẾT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bán giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng

10 năm

Quyền sử dụng đất

44 năm

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản; công cụ dụng cụ; chi phí nhận chuyển nhượng kênh phân phối, chi phí dự án telecom và chi phí phát sinh trong quá trình nghiên cứu của các dự án khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tố phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tiền thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi liên vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí tạm tính giá vốn hoạt động cho thuê đất ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số liệu phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

Giá vốn hoạt động cho thuê đất	Diện tích đất cho thuê trong kỳ	x	Giá vốn 1 m ² đất cho thuê theo dự toán đầu tư	x	Tỷ lệ % ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng
-----------------------------------	------------------------------------	---	---	---	---

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn là 416.685 đ/m² diện tích đất thương phẩm.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản tại Tòa nhà Saigontel Tower, Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh và cho thuê nhà xưởng tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh bởi lỗ sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng:**

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hoạt động cho thuê đất, cho thuê nhà xưởng; sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với Văn phòng Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ)

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng theo thuế suất phổ thông.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ)

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 22%.

- Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) năm kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất (thuế TNDN) là 22%. Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, các năm trước Chi nhánh tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm. Từ năm 2012, căn cứ theo Biên bản Quyết toán thuế tại Chi nhánh ký ngày 14/12/2012, Chi nhánh tính thuế TNDN hiện hành theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả liền trước.

- Chi phí thuế TNDN của các năm còn lại (chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN năm hiện hành với chi phí thuế được tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm) được hạch toán vào chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm hiện hành.

- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng của các năm 2009 đến năm 2011 cũng được tính theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả liền trước và được hạch toán vào tài khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh; Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 20%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 (ba) năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 (bảy) năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015).

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con là Công ty TNHH MTV Saigontel và Công ty CP Phân phối và Dịch vụ Saigontel trong kỳ là 20%.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2016	01/01/2016
Tiền	61.580.057.974	13.644.673.812
Tiền mặt	913.741.931	460.051.181
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.666.316.043	13.184.622.632
Các khoản tương đương tiền	17.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	17.500.000.000	-
Cộng	79.080.057.974	13.644.673.812

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	338.858.957.469	(9.525.321.831)	400.447.325.141	(9.525.321.830)
Khách hàng trong nước	335.817.570.356	(9.525.321.831)	396.379.650.051	(9.525.321.830)
+ Công ty CP OTC VN	27.806.782.348	-	29.486.782.348	-
- Công ty CP Blucocom VN	-	-	22.080.510.595	-
- Tổng công ty CP Dầu Tư Quốc Tế Viettel	6.901.224.000	-	59.684.203.200	-
+ Công ty CP Khoáng Sản Sài Gòn Quý Nhơn	199.750.000.000	-	199.750.000.000	-
+ CTCP Quản lý Dầu tư Chuyên nghiệp	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
+ Các đối tượng khác	127.035.412.679	(9.525.321.831)	65.378.153.908	(9.525.321.830)
Khách hàng nước ngoài	3.041.387.113	-	4.067.675.090	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	338.858.957.469	(9.525.321.831)	400.447.325.141	(9.525.321.830)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Dịch Vụ Kinh Bắc	3.856.580.624	-	3.926.086.125	-
Công ty CP Khoáng Sản Sài Gòn Quý Nhơn	199.750.000.000	-	199.750.000.000	-
Cộng	203.606.580.624	-	203.676.086.125	-
3. Trả trước cho người bán				
a. Ngắn hạn	89.266.130.061	-	27.741.694.063	-
Nhà cung cấp trong nước	81.684.766.266	-	23.364.502.741	-
+ Công ty TNHH SX TMDV Viễn Đông	2.179.610.431	-	2.179.610.431	-
+ Công ty TNHH TMTV Công Nghệ Nội Dung Thời Gián	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
+ Công ty CP Kết Cấu Thép Xây Dựng Hà Nội	-	-	5.040.494.701	-
+ Các đối tượng khác	75.505.155.835	-	12.144.397.609	-
Nhà cung cấp nước ngoài	7.581.363.795	-	4.377.191.322	-
+ Shenzhen Newdell Science & Technology Co. Ltd	1.254.650.000	-	1.254.650.000	-
+ Pravis Systems	-	-	675.300.000	-
+ Các đối tượng khác	6.326.713.795	-	2.447.241.322	-
Cộng	89.266.130.061	-	27.741.694.063	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

- Công ty Cổ Phần Xây Dựng Sài Gòn Kinh Bắc	691.162.780	-	691.162.780	-
+ CTCP Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	205.463.700	-	251.829.700	-
+ CTCP KCN Sài Gòn - Bắc Giang	1.063.714.725	-	599.794.964	-
Cộng	1.960.341.205	-	1.542.787.444	-

4. Phải thu khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	675.825.998.638	(35.800.000.000)	765.224.485.721	(26.293.000.000)
Ký cược, ký quỹ	2.095.212.044	-	13.964.813.549	-
- <i>Ký quỹ NH Quân Đội VP</i>	1.875.103.245	-	3.361.567.312	-
- <i>Ký quỹ tại các đối tượng khác</i>	46.542.000	-	46.542.000	-
+ <i>Ký quỹ tại Ngân hàng Quân đội</i>	168.566.799	-	-	-
+ <i>Ký quỹ tại các đối tượng khác</i>	5.000.000	-	5.000.000	-
Tạm ứng	3.684.035.643	-	4.232.466.983	-
Phải thu khác	670.046.750.951	(35.800.000.000)	747.027.205.189	(26.293.000.000)
(1) + Công ty Kinh doanh Hàng Thời trang Việt Nam	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
(2) + Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31.690.000.000	(31.690.000.000)	31.690.000.000	(22.183.000.000)
(3) - CTCP Dịch vụ Kinh Bắc	254.500.000.000	(4.110.000.000)	388.200.000.000	(4.110.000.000)
(4) + Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	54.172.800.000	-	54.172.800.000	-
(5) + Công ty CP Cơ Điện Tử - Tin Học Cholimes	31.250.000.000	-	31.250.000.000	-
(6) + Công ty CP TN Global	75.200.000.000	-	75.200.000.000	-
+ Kinh phí công đoàn	-	-	34.468.890	-
+ CTCP Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	4.416.574.667	-	4.416.574.667	-
+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	-	3.919.091.328	-
+ Triệu Thị Duyên (7)	34.600.000.000	-	34.600.000.000	-
+ Các đối tượng khác	60.298.284.956	-	3.544.270.304	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	1.773.884.250	-	1.989.816.250	-
Ký quỹ, ký cược	1.773.884.250	-	1.989.816.250	-
- Taxi Mai Linh	10.000.000	-	10.000.000	-
- Cty CP Đầu tư và Thương mại Kinh Bắc	100.000.000	-	100.000.000	-
+ Cty CP Đầu tư và Dịch vụ Thăng Long	-	-	220.932.000	-
+ Cty LD KCN Việt Nam - Singapore	38.198.250	-	38.198.250	-
+ Cty CP TN Global	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
+ Các đối tượng khác	125.686.000	-	120.686.000	-
Cộng	677.599.882.888	(35.800.000.000)	767.214.301.971	(26.293.000.000)

(1) Khoản góp vốn theo biên bản thỏa thuận số 01/BBT1-07 về hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác khu trung tâm, văn phòng và nhà ở cao cấp tại 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh giữa Công ty Kinh doanh hàng thời trang Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn để thành lập Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina, hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được chuyển lên sang Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina. Ngoài ra, Công ty đang làm việc với Công ty Kinh doanh Hàng Thời trang Việt Nam để thống nhất một số chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của dự án. Số vốn góp 120 tỷ đồng này sẽ được chuyển đổi thành vốn đầu tư vào Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina khi hoàn tất các thủ tục pháp lý.

(2) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-Saigon/Tel số 10/HD-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(3) Khoản phải thu Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc theo các hợp đồng chuyển nhượng:

- Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP DTPT Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận theo HĐ chuyển nhượng cổ phần số 1012/HĐCN-SBI ngày 10/12/2014, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 8 (tám) triệu cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 160 tỷ đồng.

- Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP DTPT Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận theo HĐ chuyển nhượng cổ phần số 3003/HĐCN-SBI ngày 30/03/2015, số lượng cổ phần chuyển nhượng 4.725.000 cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 94,5 tỷ đồng.

(4) Khoản phải thu theo từ chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Truyền thông Sắc Màu theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 3011/HĐCN-SGC ngày 30/11/2014 và Hợp đồng chuyển nhượng số 300615/HĐCN-SGC ngày 30/06/2015.

(5) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông phát sinh trong năm.

(6) Khoản phải thu theo HD số 300915/HĐCN-SPT ngày 30/09/2015 Saigontel đã chuyển nhượng 4.000.000 cổ phần của Công ty cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn cho Công ty CP TN Global, tổng giá trị HĐ chuyển nhượng là 75.200.000.000 đồng.

(7) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2207/2014/HĐCN/SGT-CNCP ngày 22/07/2014, theo đó số tiền đã chuyển cho bà Triệu Thị Duyên để mua 432.500 cổ phiếu Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Sài Gòn - Quy Nhơn (SQC). Đến thời điểm hiện nay, các thủ tục chuyển nhượng cổ phiếu này vẫn chưa được hoàn thành.

5. **Nội xâu:** xem thuyết minh tại trang 37.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	82.135.933	-	54.366.363	-
Chi phí SX, KD dở dang	101.336.173.342	-	193.228.598.510	-
- Chi phí xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn	93.848.314.780	-	185.747.879.948	-
Chi phí khác	7.487.858.562	-	7.480.718.562	-
Hàng hoá	55.991.015.584	-	21.868.084.592	-
Hàng gửi bán	-	-	39.297.450.000	-
Cộng	157.409.324.859	-	254.448.499.465	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.

7. Chi phí trả trước	30/09/2016	01/01/2016
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.216.226.539	442.304.759
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	667.997.727	331.671.406
b. Chi phí trả trước dài hạn	4.319.998.750	7.230.975.432
Chi phí dự án Telecom	2.881.597.238	5.107.443.981
Chi phí thực hiện các dự án tại Hà Nội	276.651.100	1.106.604.406
Chi phí chuyển nhượng kênh phân phối	-	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	556.466.320	860.737.024
Chi phí phân bổ dài hạn khác	602.284.092	156.190.021
Cộng	5.536.225.289	7.673.280.191

8. Tài sản cố định hữu hình

Xem thuyết minh tại trang 35

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Nhà và QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá (*)				
Số dư đầu năm	18.344.615.725	130.110.626.949	-	148.455.242.674
Mua trong kỳ	-	-	-	-
ĐT XD/CB h. thành	11.900.532.000	50.205.977.798	-	62.106.509.798
Số dư cuối năm	30.245.147.725	180.316.604.747	-	210.561.752.472
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	869.540.013	15.674.297.554	-	16.543.837.567
Khấu hao trong năm	404.504.486	8.103.340.060	-	8.507.844.546
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.274.044.499	23.777.637.614	-	25.051.682.113

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	17.475.075.712	114.436.329.395	-	131.911.405.107
Số dư cuối năm	28.971.103.226	156.538.967.133	-	185.510.070.359

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/09/2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

(*) Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay thuyết minh tại mục V.12.

10. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	1.847.698.796	-	1.793.153.342	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án				
<i>Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành</i>	1.477.762.487	-	1.477.762.487	-
<i>Dự án Tòa nhà ICT 2</i>	369.936.309	-	315.390.855	-
Cộng	1.847.698.796	-	1.793.153.342	-

11. Các khoản đầu tư tài chính: xem thuyết minh tại trang 34

12. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn và dài hạn				
a. Vay ngắn hạn	118.897.427.282	118.897.427.282	175.244.117.580	175.244.117.580
(1) Vay ngân hàng TMCP Quân đội- CN Bắc Sài Gòn	-	-	970.000.000	970.000.000
<i>Các cá nhân khác</i>	10.000.000.000	6.000.000.000	-	-
(2) + Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh Thăng Long	10.376.548.420	10.376.548.420	41.528.761.529	41.528.761.529
<i>CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn</i>	(228.421.787)	(228.421.787)	-	-
<i>Ông Phạm Văn Lực</i>	160.000.000	160.000.000	1.565.000.000	1.565.000.000
<i>Ông Mai Văn Tú</i>	88.431.014	88.431.014	88.431.014	88.431.014
<i>Các cá nhân khác</i>	1.250.000.000	1.250.000.000	600.000.000	600.000.000
(3) - Ngân hàng TMCP Quân Đội	2.185.536.302	2.185.536.302	8.629.925.037	8.629.925.037
(4) - Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	50.550.000.000	50.550.000.000	50.350.000.000	50.550.000.000
(9) + Công ty CP Kum Ba	7.703.333.333	7.703.333.333	-	-
+ Công ty CP Cơ điện tử-				
(10) Tín học Cholimes	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
(5) + Công ty CP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	28.812.000.000	28.812.000.000	28.812.000.000	28.812.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(12a) Trái phiếu phát hành	-	-	42.500.000.000	42.500.000.000
b. Vay dài hạn	495.088.863.049	495.088.863.049	624.207.441.612	624.207.441.612
(6) - Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long	-	-	445.200.000	445.200.000
(7) - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	90.185.556.657	90.185.556.657	169.185.556.657	169.185.556.657
(8) - Ngân hàng TMCP Quốc Dân	37.000.000.000	37.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
(9) - Công ty CP Kum Ba	-	-	7.703.333.333	7.703.333.333
+ Công ty CP Cơ điện tử -				
(10) Tín học Cholimes	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
+ Ngân hàng Công				
(11) Thương Bắc Ninh	132.903.306.392	132.903.306.392	83.873.351.622	83.873.351.622
(12b) Trái phiếu phát hành	235.000.000.000	235.000.000.000	245.000.000.000	245.000.000.000
Cộng	848.986.290.331	848.986.290.331	1.044.451.559.192	1.044.451.559.192

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(2) Chi tiết các hợp đồng vay lại NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long theo các hợp đồng sau:				
-7226.15.074.2200611.111 ngày 19/5/2015	48 tháng, định kỳ 1 tháng trả nợ gốc 1 lần	Từ 20/5/2015 - 20/5/2016: 10%/ năm. Từ 20/5/2016 trở đi: Áp dụng theo lãi suất thả nổi	492.900.000	Ô tô Fortuner V 2.7 4x2 theo HĐ thuê chấp số 7222.15.074.2200611.BD ngày 20/5/2015
+13069.15.074.2200611.T D ngày 6/7/2015	6 tháng kể từ ngày giải ngân kiêm kế ước nhận nợ	8%/ năm	3.583.846.711	BDS lô 46-KCN Phần mềm Quang Trung, P. Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. HCM và hàng hóa quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các phương án MIB tài trợ theo Chi tiết từng phương án cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

-21620.15.074.2200611.T l) ngày 28/7/2015	6 tháng kể từ ngày giải ngân 21/12/2015	8%/ năm	6.299.801.709	BDS lô 46-KCN Phần mềm Quang Trung, P. Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. HCM và hàng hóa hình thành từ vốn vay và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ vốn vay.
(3) Hợp đồng vay ngắn hạn số 2005.13.201.1431327 ngày 29/10/2013	12 tháng	Xác định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể	2.185.536.302	Quyền khai thác tài sản trên đất tại Lô 46 - KCV phần mềm Quang Trung, P. Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM.
(6) Là số dư nợ vay phải trả sau ngày 31/12/2016 theo HĐ 7226.15.074.2200611.TD ngày 19/5/2015.				
(7) HĐ số 1405/2011/HĐTD- DN ngày 31/05/2011, phụ lục HĐTD ngày 03/07/2012, phụ lục ngày 28/11/2014	60 tháng	Lãi suất được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ của [Agribank + BIDV + Vietcombank +	90.185.556.657	4.500.000 cổ phiếu SQC của Công ty Cổ phần Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn.

(8) Chi tiết các hợp đồng vay tại NH TMCP Quốc Dân:

Số hợp đồng (tiếp theo)	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
HĐ số 395/11/HĐTD/101-11 ngày 14/06/2011	7 năm	15%/năm	37.000.000.000	1.200.000 CP của Công ty CP Khoáng Sản Quy Nhơn (SQC) trị giá 100.800.000.000 VND

(11) Chi tiết số dư các hợp đồng vay tại NH TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh như sau:

+ 02/2014 -HĐTDDA/ NHCT282-NX/NVP SGT ngày 01/10/2014	66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	11,5%/năm	118.851.615.375	Tài sản hình thành trong tương lai từ dự án xây dựng 58.100m2 Nhà xưởng và 4.950m2 Nhà văn phòng tại KCN - Đại Đồng Hoàn Sơn; Các quyền lợi ích khoản thanh toán liên quan tới QSD đất và Tài sản gắn liền với đất sau thời điểm tháng 09/2014.
+ 01/2014 -HĐTDDA/ NHCT282-NMN SGT ngày 01/10/2014	66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	11,5%/năm	14.051.691.017	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(12) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/SGT-WB/TP ngày 09/10/2009 và Phụ lục số 01/2009/SGT-WB/TP/PL.03 ngày 31/12/2014	Thời điểm đáo hạn của trái phiếu là 31/12/2019	Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ bình quân của 4 NH [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank] + biên	235.000.000.000	Hợp đồng tiền gửi số 16.15.074.2200611.T Gi.DN ngày 22/6/2015 theo Hợp đồng cầm cố số 169.15.074.2200611.DB ngày 22/06/2015
---	--	--	-----------------	---

Thuyết minh khoản vay công ty

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(4) Hợp đồng vay số 01/2010/HĐVV ngày 15/08/2010 và phụ lục gia hạn	Hạn trả nợ ngày 31/12/2015	13%/năm	50.550.000.000	Tin chấp
(5) Hợp đồng vay số 07-2011/HĐVV ngày 01 tháng 03 năm 2011	Hạn trả nợ ngày 31/08/2013	Lãi suất 0,01%/tháng	28.812.000.000	Tin chấp
(9) BB thỏa thuận số 0512/TT-SGT.14 ngày 05/12/2014	Thời hạn thanh toán đến ngày 05/12/2016	9,2%/năm	7.703.333.333	Tin chấp
(10) BB thỏa thuận số 003/2012/TTMV-MEI ngày 03/05/2012	Thời hạn thanh toán đến ngày 31/03/2016	8%/năm	8.000.000.000	Tin chấp

c. Số tiền vay

qua hạn chưa thanh toán	30/09/2016		01/01/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay				
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	50.550.000.000	50.749.075.000	50.550.000.000	45.747.433.333
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	8.629.925.037	13.381.024
Cộng	50.550.000.000	50.749.075.000	59.179.925.037	45.760.814.357

Lý do chưa thanh toán: Do Công ty chưa đạt được thỏa thuận bằng văn bản về việc gia hạn khoản nợ vay.

d. Khoản vay đối với các bên liên quan

	30/09/2016		01/01/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	50.550.000.000	50.749.075.000	50.550.000.000	45.747.433.333
- Công ty CP ĐT & PT Hạ tầng KCN SÀI GÒN	28.812.000.000	592.557.518	28.812.000.000	169.510.600
- Công ty CP KUM BA	7.703.333.333	592.557.518	7.703.333.333	53.153.000
- Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	8.000.000.000	822.372.291	8.000.000.000	177.994.438
Cộng	95.065.333.333	52.756.562.327	95.065.333.333	46.148.091.371

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	26.623.682.387	26.623.682.387	101.584.962.230	101.584.962.230
Nhà cung cấp trong nước	22.442.461.770	22.442.461.770	38.152.656.889	38.152.656.889
+ Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	3.576.609.943	3.576.609.943	3.576.609.943	3.576.609.943
+ Công ty CP OTC Việt Nam	-	-	5.289.506.048	5.289.506.048
+ Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Kim Hà	-	-	3.280.225.500	3.280.225.500
+ Công ty TNHH Bắc Hồng Hà	634.948.800	634.948.800	6.082.880.238	6.082.880.238
+ Công ty TNHH XD Thịnh Cường	184.202.250	184.202.250	8.976.679.850	8.976.679.850
+ Công ty TNHH KT XD Hà Nội HITCONS	-	-	1.734.576.000	1.734.576.000
+ Công ty khác	18.046.700.777	18.046.700.777	9.212.179.310	9.600.061.310
Nhà cung cấp nước ngoài	4.181.220.617	4.181.220.617	63.432.305.341	63.432.305.341
<i>Văn phòng Cty</i>	972.902.503	972.902.503	972.902.503	972.902.503
NETDRAGON WEBSOFT	917.465.233	917.465.233	917.465.233	917.465.233
SONOV CORPORATION	55.437.270	55.437.270	55.437.270	55.437.270
<i>Cty MTV Saigontel</i>	3.208.318.114	3.208.318.114	62.459.402.838	62.459.402.838
+ Hoa KE Supply Chain (HK) Ltd	-	-	26.810.700.000	26.810.700.000
- Tonhon Communication Electronic Co., Ltd	-	-	30.111.345.000	30.111.345.000
Các đối tượng khác	3.208.318.114	3.208.318.114	5.537.357.838	5.537.357.838
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	26.623.682.387	26.623.682.387	101.584.962.230	101.584.962.230
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	3.576.609.943	3.576.609.943	3.576.609.943	3.576.609.943
Cộng	3.576.609.943	3.576.609.943	3.576.609.943	3.576.609.943
14. Người mua trả tiền trước			30/09/2016	01/01/2016
Ngắn hạn			351.624.785.325	138.130.459.686
Khách hàng trong nước			351.242.362.879	136.360.965.240
+ Công ty CP Du Lịch Sài Gòn			126.996.191.357	126.996.191.357
+ Công ty khác			224.246.171.522	9.364.773.883

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/09/2016	01/01/2016
Khách hàng nước ngoài	382.422.446	1.769.494.446
<i>Văn phòng Công ty</i>	382.422.446	1.769.494.446
Công ty Movitel, S.A	382.422.446	1.769.494.446
Cộng	351.624.785.325	138.130.459.686
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
+ Công ty CP Du Lịch Sài Gòn	126.996.191.357	126.996.191.357
Cộng	126.996.191.357	126.996.191.357

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2016
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.379.581.592	35.362.016.843	30.877.643.891	5.863.954.544
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.714.850.663	2.716.077.133	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.694.897.394	15.733.915.503	377.328.289	21.051.484.608
Thuế thu nhập cá nhân	503.183.070	912.558.531	697.137.242	718.604.359
Các loại thuế khác	55.332.169	108.083.401	105.180.610	58.236.960
Cộng	7.632.994.225	54.831.426.941	32.057.290.032	27.692.280.471
	01/01/2016	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	30/09/2016
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	18.680.021.226	16.188.600.109	21.280.816.796	13.587.804.539
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	1.226.470
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.062.266.134	-	-	1.062.266.134
Thuế thu nhập cá nhân	2.784.556	-	2.784.556	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	53.102.685	-	142.957.466	89.851.781
Cộng	19.798.174.601	16.188.600.109	21.283.601.352	14.741.151.924

16. Chi phí phải trả

	30/09/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	62.219.571.551	58.458.000.294
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>	<i>51.954.428.900</i>	<i>45.760.814.357</i>
<i>Chi phí phải trả khác</i>	<i>572.705.065</i>	<i>3.872.739.365</i>
<i>Trích trước giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất</i>	<i>7.617.156.103</i>	<i>7.617.156.103</i>
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>	<i>342.688.560</i>	<i>28.710.066</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>96.079.923</i>	<i>45.454.545</i>
<i>Trích trước chi phí thuê văn phòng</i>	<i>1.620.688.560</i>	<i>1.110.688.560</i>
<i>Chi phí phải trả khác</i>	<i>15.824.440</i>	<i>22.437.298</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/09/2016	01/01/2016
b. Dài hạn	333.760.236.656	321.159.259.925
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>	283.563.673.777	270.838.506.536
<i>Trích trước chi phí bản quyền game</i>	-	124.190.510
<i>Trích trước giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất</i>	50.196.562.879	50.196.562.879
Cộng	395.979.808.207	379.617.260.219
17. Phải trả khác	30/09/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	18.841.410	
Kinh phí công đoàn	54.348.535	5.795.820
Bảo hiểm xã hội	562.960.635	260.895.325
Bảo hiểm y tế	40.616.188	17.442.946
Bảo hiểm thất nghiệp	62.491.377	8.313.555
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	41.000.000	258.660.645
Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.325.258.593	64.602.229.203
<i>Ông Nguyễn Sơn</i>	-	5.668.078.815
<i>+ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh</i>	-	8.000.000.000
<i>+ Bà Lê Thị Tường Vi</i>	-	6.500.000.000
<i>+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng</i>	200.000.000	200.000.000
<i>+ Công ty CP TN Global</i>	2.400.000.000	700.000.000
<i>+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Bắc Giang (?)</i>	21.592.687.097	21.592.687.097
<i>+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng (1)</i>	8.700.000.000	8.700.000.000
<i>- Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh</i>	72.000.000	72.000.000
<i>+ Ông Đặng Thành Tâm (3)</i>	6.000.000.000	7.000.000.000
<i>+ Các đối tượng khác</i>	211.201.756	-
<i>+ Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh</i>	251.341.500	5.056.341.500
<i>+ CTCP TN Global</i>	-	800.000.000
<i>+ Các đối tượng khác</i>	20.316.537.330	313.121.791
Cộng	55.105.516.738	65.153.337.494
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.266.781.928	2.957.995.600
<i>Công ty TNHH Thực phẩm ORION VINA</i>	-	66.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Quốc Dân</i>	223.730.600	223.730.600
<i>Công ty TNHH GIIP FAR EAST</i>	1.401.939.000	1.294.839.000
<i>Công ty TNHH MTV NEOBAGS VIỆT NAM</i>	343.300.000	343.300.000
<i>Công ty TNHH Green Textile Vina</i>	52.800.000	52.800.000
<i>Công ty CP Quản lý Quỹ Dầu khí SGI</i>	51.300.000	110.466.000
<i>Công ty TNHH TM & DV NINA</i>	714.060.000	714.060.000
<i>Các đối tượng khác</i>	479.652.328	152.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/09/2016	01/01/2016
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	111.550.785.178	191.549.785.178
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (4)	51.547.175.178	51.547.175.178
- Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn - Bình Định (5)	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Các đối tượng khác	3.610.000	80.002.610.000
Cộng	114.817.567.106	194.507.780.778

(1) Khoản vay theo Hợp đồng thoả thuận cho vay giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn - chi nhánh Bắc Ninh ký ngày ngày 26 tháng 11 năm 2012, thời gian cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay 0%.

(2) Khoản phải trả do cần trừ công nợ theo Thỏa thuận số 42 ngày 29/05/2012 giữa 3 bên: Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, Công ty Cổ phần KCN Sài Gòn - Bắc Giang và Công ty TNHH NewHope Hà Nội.

(3) Khoản mượn tiền theo Hợp đồng thoả thuận mượn vốn số 01/TTMV/TAM-SGT/2014 ngày 29/12/2014, theo đó số tiền mượn là 7 tỷ đồng; Mục đích mượn vốn: Thực hiện một số giao dịch, hoạt động kinh doanh và đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật; Thời hạn mượn vốn: 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền đầu tiên; Phí mượn vốn: 0%.

(4) Khoản mượn vốn theo Thỏa thuận mượn vốn số 0914/TT-SGT.11 ngày 14/09/2011 và các phụ lục hợp đồng, hạn mức cho mượn là 100.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm.

(5) Khoản hợp tác đầu tư dài hạn vào dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh và 84 Hùng Vương, Đà Nẵng.

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/09/2016	01/01/2016
Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ	887.006.755	1.422.068.111
Chi nhánh Bắc Ninh	356.764.200	356.764.200
Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng	356.764.200	356.764.200
Doanh thu khác	2.375.000	13.775.000
Cộng	1.246.145.955	1.792.607.311

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2016	01/01/2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	27.014.341.024	27.175.800.014
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	27.014.341.024	27.175.800.014
Cộng	27.014.341.024	27.175.800.014

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 36

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2016	01/01/2016
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	740.016.040.000	740.016.040.000
Cổ phiếu quỹ	-	3.100.000
Cộng	740.016.040.000	740.019.140.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ	310	310

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	740.019.140.000	740.019.140.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	740.019.140.000	740.019.140.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	740.019.140.000	740.019.140.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.001.914	74.001.914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.001.914	74.001.914
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.001.914	74.001.914
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	310	310
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.001.604	74.001.604
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.001.604	74.001.604
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	172.054.976.858	163.149.558.450
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	10.469.185.824	7.010.199.019
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng	23.940.853.479	14.847.818.909
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	141.603.773.293	16.747.336.640
Cộng	348.070.789.454	201.754.913.018
b. Doanh thu cho thuê tài sản	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu một lần và ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê:	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
b1. Ghi nhận doanh thu một lần		
Doanh thu	141.603.773.293	16.747.336.640
Lợi nhuận kế toán trước thuế	86.950.106.178	11.241.695.739

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b2. Ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Doanh thu	3.453.799.349	398.746.110
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.120.734.297	267.659.422

Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai ảnh hưởng từ việc ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước:

Theo đánh giá của công ty thì công ty không xảy ra khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước đối với hợp đồng cho thuê đất tại Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Vì công ty đã thu tiền được 100% số tiền thuê của hợp đồng cho thuê đất này trong kỳ

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2016	2015
Hàng bán bị trả lại	1.587.635.331	94.400.001
Chiết khấu thương mại	1.241.869.009	-
Giảm giá hàng bán	1.018.952.774	-
Cộng	3.848.457.114	94.400.001
	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	168.206.519.744	163.055.158.449
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	10.469.185.824	7.010.199.019
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng	23.940.853.479	14.847.818.909
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	141.605.773.293	16.747.336.640
Cộng	344.222.332.340	201.660.513.017
	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ	142.443.682.693	145.758.682.439
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	7.204.683.509	5.188.263.907
Giá vốn hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng	11.624.487.493	7.396.708.321
Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất	54.655.667.115	5.505.640.901
Cộng	215.928.520.810	163.849.295.568
	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	647.754.434	174.075.983
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	1.825.730.485	61.303.070.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.517.328	193.695.915
Doanh thu hoạt động lãi chính khác	-	917.093.673
Cộng	2.526.002.247	62.587.935.571

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	49.295.305.169	51.297.147.933
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	315.703.836	229.930.083
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	72.573.713	-
Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	9.363.649.024	-
Cộng	59.047.231.741	51.527.078.016
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.733.915.503	1.782.189.056
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.844.412.692	19.963.297.727
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.844.412.692	19.963.297.727
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	74.001.604	74.001.604
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	120	270

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	151.285.934.600	100.263.806.508
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	337.522.781.674	74.953.374.541

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ Không phát sinh

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc	Thành viên HĐQT Nguyễn Thị Kim Thanh có anh ruột Nguyễn Sơn là chủ tịch HĐQT của công ty CP Dịch Vụ Kinh Bắc	Chuyển nhượng cổ phần	-	254.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
CTCP Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn	SGT có đầu tư dài hạn vào công ty CP Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn	Phải thu tiền thuê đất		199.750.000.000
Công ty CP Kum Ba	Công ty CP Đầu Tư Sài Gòn là cổ đông lớn của SGT cổ công ty con là công ty CP Kum Ba	Phải trả tiền vay		(7.703.333.333)
Công ty CP KCN Sài Gòn - Bắc Giang	Chung nhà đầu tư là Tổng Công ty CP Kinh Bắc	Phải trả tiền mượn		(21.592.687.097)
Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	Chung nhà đầu tư là Tổng Công ty CP Kinh Bắc	Phải trả tiền mượn		(8.900.000.000)
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	Cổ đông lớn của SGT	Phải trả tiền mượn		(51.547.175.178)
Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	Thành viên HĐQT Nguyễn Thị Hương là chủ tịch HĐQT của công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	Chuyển nhượng cổ phần	-	31.250.000.000
Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch HĐQT	Phải trả tiền mượn	1.000.000.000	(6.000.000.000)
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	54.172.800.000

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Xem thuyết minh tại trang số 38-39


Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với

4. báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên

Xem thuyết minh tại trang số 40-42

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Cao Nữ Ngọc Dung

Q. Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Các khoản đầu tư tài chính		30/09/2016			01/01/2016		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tỷ lệ sở hữu						
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		536.697.645.776	(32.874.411.816)	503.823.233.960	541.064.645.776	(23.510.762.792)	805.423.882.984
+ Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quý Nhơn	6.270.000	220.000.000.000	(6.880.022.725)	213.119.977.275	220.000.000.000	-	507.970.000.000
+ Công ty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	10.753.665	171.338.144.445	(7.449.303.131)	163.888.841.314	171.338.144.445	(4.965.676.832)	166.372.467.613
+ Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	6.141.000	75.610.726.331	(15.102.658.606)	60.508.067.725	75.610.726.331	(15.102.658.606)	60.508.067.725
+ Ủy thác đầu tư tại Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	1.399.750	27.356.750.000	(3.442.427.354)	23.914.322.646	27.356.750.000	(3.442.427.354)	23.914.322.646
+ Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA	640.000	6.400.000.000	-	6.400.000.000	6.400.000.000	-	6.400.000.000
+ Công ty CP DT & PT HT KCN Cao Sài Gòn	2.881.200	28.812.000.000	-	28.812.000.000	28.812.000.000	-	28.812.000.000
+ Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bàn Việt (1)	-	-	-	-	4.367.000.000	-	4.367.000.000
+ Trường ĐHDL Hùng Vương	230.000	2.300.000.000	-	2.300.000.000	2.300.000.000	-	2.300.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Việt Số	375.000	4.880.025.000	-	4.880.025.000	4.880.025.000	-	4.880.025.000
Cộng		536.697.645.776	(32.874.411.816)	503.823.233.960	541.064.645.776	(23.510.762.792)	805.423.882.984

(1) Khoản giảm vốn theo thông báo số 18/2016/VC-VCAM ngày 01/02/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	39.519.404.219	4.687.513.624	9.049.374.006	31.975.338.002	85.231.629.851
Mua trong năm	8.584.851.438	295.220.000	852.154.545	1.030.520.191	10.762.746.174
ĐT XD CB h. thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	424.533.300	-	424.533.300
Giảm khác	-	1.086.670.000	-	-	1.086.670.000
Số dư cuối năm	48.104.255.657	3.896.063.624	9.476.995.251	33.005.858.193	94.483.172.725
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.096.155.550	2.865.447.120	3.494.592.768	2.022.804.446	21.478.999.880
Khấu hao trong năm	1.290.614.040	991.379.403	2.231.247.709	375.018.977	4.888.260.129
Thanh lý, nhượng bán	-	-	93.579.922	-	93.579.922
Giảm khác	-	108.667.002	-	-	108.667.002
Số dư cuối năm	14.386.769.590	3.748.159.521	5.632.260.555	2.397.823.423	26.165.013.088
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	26.423.248.669	1.822.066.504	5.554.781.239	29.952.533.556	63.752.629.971
Số dư cuối năm	33.717.486.067	147.904.103	3.844.734.696	30.608.034.770	68.318.159.640

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.562.631.962 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.223.245.236 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ Phiếu Quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	740.019.140.000	(3.100.000)	-	(302.854.339.965)	437.161.700.035
Lợi nhuận	-	-	-	22.331.754.860	22.331.754.860
Số dư tại ngày 31/12/2014	740.019.140.000	(3.100.000)	-	(280.522.585.104)	459.493.454.895
Số dư tại ngày 01/01/2015	740.019.140.000	(3.100.000)	-	(280.522.585.104)	459.493.454.895
Lợi nhuận	-	-	-	8.844.412.692	8.844.412.692
Số dư tại ngày 31/12/2015	740.019.140.000	(3.100.000)	-	(271.678.172.413)	468.337.867.587

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nợ xấu	30/09/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	302.087.186.551	256.761.864.720		454.299.246.094	418.480.924.264	
+ Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31.690.000.000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	31.690.000.000	9.507.000.000	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
+ Công ty Cp Dịch Vụ Kinh Bắc	254.500.000.000	250.390.000.000	Khoản phải thu quá hạn thanh toán	388.200.000.000	384.090.000.000	
+ Các công nợ phải thu từ hoạt động thương mại	15.897.186.551	6.371.864.720	Khoản phải thu quá hạn thanh toán	34.409.246.094	24.883.924.264	Khoản phải thu quá hạn thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại - dịch vụ và hoạt động khác	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động cho thuê và bán nhà xưởng	Hoạt động cho thuê lại đất	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	168.206.519.744	10.469.185.824	23.940.853.479	141.605.773.293	344.222.332.340
2. Giá vốn	142.443.682.693	7.204.683.509	11.624.487.493	54.655.667.115	215.928.520.810
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25.762.837.051	3.264.502.315	12.316.365.986	86.950.106.178	128.293.811.530
5. Tài sản bộ phận	56.073.151.517	28.971.103.226	156.538.967.133	101.336.173.342	342.919.395.218
6. Tài sản không phân bổ					1.736.799.084.524
Tổng tài sản					2.079.718.479.742
7. Nợ phải trả bộ phận					-
8. Nợ phải trả không phân bổ					1.611.380.612.154
Tổng nợ phải trả					1.611.380.612.154

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Bắc Ninh	Tp.HCM	Tp. Hà Nội	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	115.635.388.455	176.646.691.019	51.940.252.866	344.222.332.340
2. Giá vốn	41.142.788.625	128.706.589.080	46.079.143.105	215.928.520.810
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	74.492.599.830	47.940.101.939	5.861.109.761	128.293.811.530
4. Tài sản bộ phận	661.042.063.703	1.373.045.841.818	45.630.574.221	2.079.718.479.742
5. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng Tài sản	661.042.063.703	1.373.045.841.818	45.630.574.221	2.079.718.479.742
6. Nợ phải trả bộ phận	338.652.475.987	1.251.049.054.037	21.679.082.130	1.611.380.612.154
7. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả	338.652.475.987	1.251.049.054.037		1.611.380.612.154

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên

- Căn cứ theo thông tư số 52/2012/TT-BTC ban hành ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

	Số liệu quý 3		Chênh lệch		Ghi chú
	2016	2015	Giá trị	Tỷ lệ %/năm trước	
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(1)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	113.446.354.221	66.594.829.960	46.851.524.261	70,35%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.451.358.145	-	1.451.358.145		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.994.996.076	66.594.829.960	45.400.166.116	68,17%	
4. Giá vốn hàng bán	74.244.703.017	44.930.265.007	29.314.438.010	65,21%	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.750.293.059	21.664.564.953	16.085.728.106	74,25%	(1)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	279.655.401	11.590.792.815	(11.311.137.414)	-97,59%	(2)
7. Chi phí tài chính	15.020.309.273	16.801.420.582	(1.781.111.309)	-10,60%	
Trong đó: Chi phí lãi vay	15.054.528.279	16.701.495.734	(1.646.967.455)	-9,86%	
8. Chi phí bán hàng	2.009.292.187	2.961.313.731	(952.021.544)	-32,15%	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.062.144.480	7.111.256.320	7.950.888.160	111,81%	(2)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.938.202.520	6.381.367.135	(443.164.615)	-6,94%	
11. Thu nhập khác	4.331.825.742	289.124.367	4.042.701.375	1398,26%	
12. Chi phí khác	1.731.893.770	269.780.737	1.462.113.033	541,96%	
13. Lợi nhuận khác	2.599.931.972	19.343.630	2.580.588.342	13340,77%	(3)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.538.134.492	6.400.710.765	2.137.423.727	33,39%	(4)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.458.729.033	157.178.604	3.301.550.429	2100,51%	(5)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.079.405.459	6.243.532.161	(1.164.126.702)	-18,65%	(6)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	69	84	(15)		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-		

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3/2016 giảm 1.164.126.702.702 đồng tương ứng 18,65% so với cùng kỳ năm trước là do các nguyên nhân chính sau đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.	Thu nhập khác	4.781.175.470	866.500.838	3.914.674.612	451,78%
12.	Chi phí khác	3.282.721.368	391.324.406	2.891.396.962	738,87%
13.	Lợi nhuận khác	1.498.454.102	475.176.452	1.023.277.650	-215,35%
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.416.869.205	21.745.486.783	2.671.382.422	12,28% (3)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.733.915.503	1.782.189.056	13.951.726.447	782,84% (4)
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(161.458.990)	-	(161.458.990)	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.844.412.692	19.963.297.727	(11.118.885.035)	-55,70% (5)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	120	270	(150)	
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế 9 tháng đầu năm 2016 giảm 11.444.461.093 đồng tương ứng 51,73% so với cùng kỳ năm trước là do các nguyên nhân chính sau đây:

- (1) Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế 9 tháng đầu năm 2016 tăng 239,30% so với cùng kỳ năm trước do hoạt động thương mại của công ty đi vào giai đoạn ổn định.
- (2)&(3) Chi phí quản lý doanh nghiệp lũy kế 9 tháng đầu năm 2016 tăng 21.341.426.719 đồng tương ứng 95,76% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu tài chính giảm 60.061.933.324 đồng tương ứng 95,96% so với cùng kỳ năm trước.
- (4) &(5) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 13.951.726.477 đồng tương ứng 782,84 % so với cùng kỳ năm trước. Chi phí này tăng chủ yếu do phát sinh từ hoạt động kinh doanh thương mại và chuyển nhượng đất tại Bắc Ninh.

Chính các nguyên nhân trên đã làm tổng lợi nhuận trước thuế tăng 12,28 % so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, chi phí thuế TNDN phát sinh 9 tháng đầu năm 2016 lên đến 15,46 tỷ nên và sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thì lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đã giảm 55,70% so với cùng kỳ năm trước.